

Số: /QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lộc Hà

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 37/NĐ-CP ngày 07/5/2019 về quy định một số điều của Luật Quy hoạch; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 115/NQ-HĐND ngày 06/6/2023 về thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ năm 2023; số 126/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ từ năm 2023; số 139/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về thông qua danh mục công trình dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ từ năm 2024;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 601/QĐ-UBND ngày 16/3/2022 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Hà; số 1223/QĐ-UBND ngày 01/6/2023 về việc điều chỉnh quy mô diện tích, vị trí và loại đất sử dụng một số công trình, dự án trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của huyện Lộc Hà;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 806/TTr-STMMT ngày 26/02/2024 (kèm theo đề nghị của UBND huyện Lộc Hà tại Tờ trình số 18/TTr-UBND ngày 21/02/2024 và Hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024; Thông báo thẩm định số 36/TB-HĐTĐ ngày 24/01/2024 của Hội đồng

thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tỉnh); thực hiện Thông báo số 94/TB-UBND ngày 11/3/2024 của UBND tỉnh về Kết luận họp UBND tỉnh ngày 09/3/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lộc Hà (kèm Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 tỷ lệ 1/10.000), với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (1+2+3)		11.697,32	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.871,04	67,29
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.423,38	29,27
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.844,93</i>	<i>24,32</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	799,16	6,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	865,22	7,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.143,91	9,78
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	880,18	7,52
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>50,98</i>	<i>0,44</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	426,37	3,65
1.7	Đất làm muối	LMU	121,78	1,04
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	211,06	1,80
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.307,80	28,28
2.1	Đất quốc phòng	CQP	35,01	0,30
2.2	Đất an ninh	CAN	2,24	0,02
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	5,33	0,05
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	63,87	0,55
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	34,32	0,29
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,05	0,03
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.764,73	15,09
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>860,24</i>	<i>7,35</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>481,67</i>	<i>4,12</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>32,47</i>	<i>0,28</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>7,18</i>	<i>0,06</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>47,52</i>	<i>0,41</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>117,43</i>	<i>1,00</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>12,92</i>	<i>0,11</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,31</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>1,22</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>7,59</i>	<i>0,06</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>15,10</i>	<i>0,13</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>171,21</i>	<i>1,46</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>8,87</i>	<i>0,08</i>
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	18,96	0,16
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,42	0,01
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	627,30	5,36
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	126,24	1,08
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,96	0,15
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,29	0,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	30,40	0,26
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	425,44	3,64
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	150,17	1,28
3	Đất chưa sử dụng	CSD	518,48	4,43

(Chi tiết thể hiện ở Biểu 01 ban hành kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	216,43
1.1	Đất trồng lúa	LUA	57,40
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>57,40</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	68,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	26,51
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,52
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	51,90
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,70
1.7	Đất làm muối	LMU	1,11
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	18,71
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	13,31
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>10,08</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1,21</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,13</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>1,17</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,72</i>
2.2	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,02
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,67
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,13
2.5	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,58
2.6	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,00

(Chi tiết thể hiện ở Biểu 02 ban hành kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	231,73
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	58,80
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>58,80</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	69,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	27,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	6,06
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	51,90
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	7,35
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN	11,11
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		5,00
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	5,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	1,70

(Chi tiết thể hiện ở Biểu 03 ban hành kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	13,12
1.1	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,00
1.2	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,12
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	20,42
2.1	Đất an ninh	CAN	0,12
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,00
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	10,84
-	Đất giao thông	DGT	2,04
-	Đất thủy lợi	DTL	6,30
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,50
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,00
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,46

(Chi tiết thể hiện ở Biểu 04 ban hành kèm theo)

5. Danh mục các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024:

Có 138 công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

(Chi tiết thể hiện ở Biểu 05 ban hành kèm theo)

Điều 2. UBND huyện Lộc Hà (đơn vị đề xuất), Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tỉnh (đơn vị thẩm định), Sở Tài nguyên và Môi trường (cơ quan tổng hợp, thẩm định, tham mưu) chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm tra về toàn bộ nội dung thông tin, số liệu, hệ thống bảng biểu, báo cáo thuyết minh, bản đồ, quy trình, nội dung thẩm định, tham mưu, đề xuất tại các Tờ trình và Văn bản nêu trên.

Điều 3. Căn cứ Điều 1 Quyết định này:

1. Ủy ban nhân dân huyện Lộc Hà chỉ trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.
- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) về kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm:

- Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định, thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Lộc Hà và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TTr. Tỉnh ủy, TTr. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm CB - TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hồng Lĩnh

BIỂU 01. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ TRONG NĂM 2024 CỦA HUYỆN LỘC HÀ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2024		Phân theo đơn vị hành chính (ha)											
					Xã Bình An	Xã Hộ Độ	Xã Hồng Lộc	Xã Ích Hậu	Xã Mai Phụ	Xã Phù Lưu	Xã Tân Lộc	Xã Thạch Châu	Xã Thạch Kim	Xã Thạch Mỹ	Thị trấn Lộc Hà	Xã Thịnh Lộc
(a)	(b)	(c)	ha	(%)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		11.697,32	100,00	928,10	645,94	2.119,14	917,27	574,36	842,38	1.258,53	744,35	159,30	1.032,31	959,00	1.516,64
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.871,04	67,29	710,93	338,80	1.730,67	563,09	339,65	569,19	933,82	518,42	3,24	725,28	459,68	978,27
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.423,38	29,27	388,29		512,06	444,37	83,49	363,41	492,53	301,28		342,77	165,50	329,68
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.844,93</i>	<i>24,32</i>	<i>352,78</i>		<i>512,06</i>	<i>439,58</i>	<i>21,57</i>	<i>264,87</i>	<i>492,53</i>	<i>22,04</i>		<i>338,04</i>	<i>71,78</i>	<i>329,68</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	799,16	6,83	143,03	0,36	185,34	5,92	93,16	59,21	11,90	4,04		139,46	65,17	91,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	865,22	7,40	92,85	51,95	75,69	34,48	49,16	90,90	64,87	91,04	3,24	111,73	85,38	113,93
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.143,91	9,78	51,72	66,33	496,92	0,01	14,95		24,36	18,37		27,68	97,42	346,15
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	880,18	7,52	24,97		412,01				327,24			12,26	22,51	81,19
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>50,98</i>	<i>0,44</i>			<i>50,98</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	426,37	3,65	1,74	123,52	16,71	22,47	91,74	9,75		81,36		64,86	12,62	1,60
1.8	Đất làm muối	LMU	121,78	1,04		95,39			4,16			22,23				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	211,06	1,80	8,33	1,25	31,94	55,84	3,00	45,92	12,92	0,11		26,52	11,08	14,15
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.307,80	28,28	211,64	297,58	322,77	302,09	228,21	267,81	269,95	224,28	78,01	279,20	413,31	412,95
2.1	Đất quốc phòng	CQP	35,01	0,30			22,96				6,39				5,66	
2.2	Đất an ninh	CAN	2,24	0,02	0,13								0,12	0,13	1,74	0,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	5,33	0,05									5,33			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	63,87	0,55	0,85	8,27	0,30	0,98	3,00	0,13	0,11	1,00	7,00	0,15	6,91	35,17
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	34,32	0,29	0,71	8,15	10,09	0,31	0,40			1,18	0,31	0,44	2,78	9,94
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,05	0,03	3,70									0,35		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.764,73	15,09	134,26	112,26	186,83	130,92	103,25	118,07	167,77	111,13	22,62	167,01	241,53	269,08
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>860,24</i>	<i>7,35</i>	<i>78,43</i>	<i>52,25</i>	<i>9,00</i>	<i>88,13</i>	<i>51,83</i>	<i>67,04</i>	<i>82,93</i>	<i>76,62</i>	<i>15,77</i>	<i>101,33</i>	<i>146,01</i>	<i>90,90</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>481,67</i>	<i>4,12</i>	<i>30,50</i>	<i>38,74</i>	<i>136,43</i>	<i>25,31</i>	<i>24,38</i>	<i>23,54</i>	<i>74,07</i>	<i>9,51</i>	<i>0,42</i>	<i>37,32</i>	<i>23,89</i>	<i>57,56</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>32,47</i>	<i>0,28</i>	<i>0,43</i>	<i>0,09</i>	<i>0,19</i>	<i>0,48</i>	<i>0,12</i>	<i>0,02</i>	<i>0,12</i>	<i>0,14</i>		<i>0,07</i>	<i>10,84</i>	<i>19,97</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>7,18</i>	<i>0,06</i>	<i>0,18</i>	<i>0,22</i>	<i>0,17</i>	<i>0,16</i>	<i>0,19</i>	<i>0,16</i>	<i>0,24</i>	<i>2,90</i>	<i>0,16</i>	<i>0,18</i>	<i>2,35</i>	<i>0,27</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>47,52</i>	<i>0,41</i>	<i>4,60</i>	<i>4,71</i>	<i>3,60</i>	<i>5,48</i>	<i>2,34</i>	<i>3,62</i>	<i>1,67</i>	<i>7,44</i>	<i>2,44</i>	<i>1,80</i>	<i>7,14</i>	<i>2,68</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>117,43</i>	<i>1,00</i>	<i>4,88</i>	<i>1,99</i>	<i>2,53</i>	<i>1,72</i>	<i>1,96</i>	<i>3,87</i>	<i>2,35</i>	<i>3,54</i>	<i>1,08</i>	<i>3,43</i>	<i>8,38</i>	<i>81,70</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>12,92</i>	<i>0,11</i>	<i>0,39</i>	<i>0,22</i>	<i>9,94</i>	<i>0,21</i>	<i>0,56</i>	<i>0,36</i>	<i>0,17</i>	<i>0,12</i>	<i>0,19</i>	<i>0,31</i>	<i>0,33</i>	<i>0,12</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,31</i>	<i>0,01</i>	<i>0,05</i>	<i>0,03</i>	<i>0,03</i>	<i>0,02</i>	<i>0,02</i>	<i>0,04</i>	<i>0,07</i>	<i>0,05</i>	<i>0,03</i>	<i>0,11</i>	<i>0,84</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>														
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>1,22</i>	<i>0,01</i>					<i>0,88</i>							<i>0,34</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>7,59</i>	<i>0,06</i>	<i>0,27</i>		<i>5,61</i>			<i>0,18</i>	<i>0,15</i>	<i>0,22</i>		<i>0,10</i>	<i>0,06</i>	<i>1,00</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>15,10</i>	<i>0,13</i>	<i>1,02</i>	<i>4,06</i>			<i>4,93</i>	<i>0,73</i>			<i>1,09</i>	<i>0,26</i>	<i>3,01</i>	
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>171,21</i>	<i>1,46</i>	<i>12,12</i>	<i>9,39</i>	<i>18,60</i>	<i>8,00</i>	<i>15,32</i>	<i>18,20</i>	<i>5,52</i>	<i>10,11</i>	<i>0,76</i>	<i>21,52</i>	<i>37,56</i>	<i>14,11</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2024		Phân theo đơn vị hành chính (ha)											
					Xã Bình An	Xã Hộ Độ	Xã Hồng Lộc	Xã Ích Hậu	Xã Mai Phụ	Xã Phù Lưu	Xã Tân Lộc	Xã Thạch Châu	Xã Thạch Kim	Xã Thạch Mỹ	Thị trấn Lộc Hà	Xã Thịnh Lộc
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH														
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH														
-	Đất chợ	DCH	8,87	0,08	1,39	0,56	0,73	0,53	1,60	0,31	0,48	0,48	0,68	0,58	1,12	0,41
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	18,96	0,16	2,48	2,34	1,55	0,50	1,13	1,45	0,96	1,27	0,26	2,56	3,15	1,31
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,42	0,01								0,32			1,10	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	627,30	5,36	62,11	55,14	70,22	57,91	48,74	41,76	42,79	66,22	33,39	68,68		80,34
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	126,24	1,08											126,24	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,96	0,15	0,84	0,19	0,51	0,23	0,44	1,25	1,07	0,77	1,07	0,71	8,81	1,07
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,29	0,01											1,29	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	30,40	0,26	2,67	0,69	1,46	2,10	2,38	3,50	1,13	4,86	0,54	5,88	2,96	2,23
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	425,44	3,64	0,21	110,20	10,93	109,12	64,05	48,68		37,15	7,07	28,59	9,28	0,16
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	150,17	1,28	3,68	0,36	17,90	0,01	4,81	52,97	49,64	0,69		4,71	1,86	13,54
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														
3	Đất chưa sử dụng	CSD	518,48	4,43	5,53	9,56	65,70	52,09	6,50	5,38	54,76	1,65	78,05	27,83	86,01	125,42
II	Khu chức năng															
1	Đất đô thị	KDT	959,00	8,20											959,00	
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	3.177,81	27,17	445,63	51,95	587,75	474,06	70,73	293,62	492,53	22,04		338,04	71,78	329,68
3	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	2.024,09	17,30	76,69	66,33	908,93	0,01	14,95		351,60	18,37		39,94	119,93	427,34
4	Khu du lịch	KDL	311,02	2,66									45,15		132,02	133,85
5	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	5,33	0,05									5,33			
6	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	63,87	0,55	0,85	8,27	0,30	0,98	3,00	0,13	0,11	1,00	7,00	0,15	6,91	35,17
7	Khu dân cư nông thôn	DNT	1.708,67	14,61	172,51	133,48	170,33	133,18	126,40	148,41	138,75	172,03	76,93	192,54		244,11

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

BIỂU 02. KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN LỘC HÀ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân bổ đến từng đơn vị hành chính											
				Xã Bình An	Xã Hộ Độ	Xã Hồng Lộc	Xã Ích Hậu	Xã Mai Phụ	Xã Phù Lưu	Xã Tân Lộc	Xã Thạch Châu	Xã Thạch Kim	Xã Thạch Mỹ	Thị trấn Lộc Hà	Xã Thịnh Lộc
1	Đất nông nghiệp	NNP	216,43	6,82	4,66	14,37	16,77	7,03	5,31	7,68	3,56	0,32	10,54	25,13	114,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA	57,40	4,89		3,07	12,63	2,07	3,88	4,46	3,13		8,57	8,22	6,48
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	57,40	4,89		3,07	12,63	2,07	3,88	4,46	3,13		8,57	8,22	6,48
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	68,29	1,37	0,03	6,72	0,66	4,38	0,88	0,90	0,34		1,44	7,06	44,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	26,51	0,26	2,00	4,58	1,98	0,58	0,55	2,32	0,09	0,32	0,53	2,05	11,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,52		1,22		1,50							1,70	0,10
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	51,90												51,90
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN													
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,70	0,30	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	6,10	-
1.8	Đất làm muối	LMU	1,11		1,11										
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	18,71	0,50	0,28	0,29	3,64	0,66	1,48	0,48	0,47	0,17	0,48	2,09	8,17
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	13,31	0,30	0,20	0,27	3,62	0,32	1,46	0,48	0,47	0,17	0,26	2,09	3,67
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	10,08	0,17	0,20	0,15	3,62	0,32	0,46	0,48	0,47	0,17	0,26	1,56	2,22
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	1,21											0,36	0,85
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,13	0,13											
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	1,17						1,00					0,17	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	0,72			0,12									0,60
2.2	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,02					0,02							
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,67	0,20		0,02	0,02	0,32	0,02				0,09		
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,13										0,13		
2.5	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,58		0,08										2,50
2.6	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,00												2,00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

BIỂU 03. KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN LỘC HÀ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Xã Bình An	Xã Hộ Độ	Xã Hồng Lộc	Xã Ích Hậu	Xã Mai Phụ	Xã Phù Luu	Xã Tân Lộc	Xã Thạch Châu	Xã Thạch Kim	Xã Thạch Mỹ	Thị trấn Lộc Hà	Xã Thịnh Lộc
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	231,73	7,62	12,71	14,37	17,47	10,23	5,36	7,68	3,65	0,32	10,54	27,54	114,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	58,80	5,19		3,07	13,33	2,47	3,88	4,46	3,13		8,57	8,22	6,48
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>58,80</i>	<i>5,19</i>		<i>3,07</i>	<i>13,33</i>	<i>2,47</i>	<i>3,88</i>	<i>4,46</i>	<i>3,13</i>		<i>8,57</i>	<i>8,22</i>	<i>6,48</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	69,08	1,87	0,03	6,72	0,66	4,38	0,88	0,90	0,43		1,44	7,26	44,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	27,43	0,26	2,20	4,58	1,98	0,58	0,60	2,32	0,09	0,32	0,53	2,72	11,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	6,06		1,22		1,50							3,24	0,10
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	51,90												51,90
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>													
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	7,35	0,30	0,95									6,10	
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN	11,11		8,31			2,80							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		5,00					5,00							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	5,00					5,00							
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	1,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,70

(a) Gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

BIỂU 04. KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2024 CỦA HUYỆN LỘC HÀ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân bổ đến từng đơn vị hành chính (ha)											
				Xã Bình An	Xã Hộ Độ	Xã Hồng Lộc	Xã Ích Hậu	Xã Mai Phụ	Xã Phù Lưu	Xã Tân Lộc	Xã Thạch Châu	Xã Thạch Kim	Xã Thạch Mỹ	Thị trấn Lộc Hà	Xã Thịnh Lộc
1	Đất nông nghiệp	NNP	13,12			1,00	3,00	2,00	2,92				1,10		3,10
1.1	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,00					2,00							
1.2	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,12			1,00	3,00		2,92				1,10		3,10
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	20,42		2,70	6,00		0,16			0,47	9,59		1,50	
2.1	Đất an ninh	CAN	0,12									0,12			
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,00									7,00			
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	10,84		1,00	6,00						2,34		1,50	
-	Đất giao thông	DGT	2,04									2,04			
-	Đất thủy lợi	DTL	6,30			6,00						0,30			
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,50											1,50	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,00		1,00										
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,46		1,70			0,16			0,47	0,13			

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**BIỂU 05. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2024
CỦA HUYỆN LỘC HÀ, TỈNH HÀ TĨNH**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Công trình, dự án đưa vào kế hoạch	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm được lấy các loại đất					Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KHSD đất 2024
				Diện tích kế hoạch (ha)	LUA	RPH	RDD	Đất khác		
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(8)	(9)	(10)	(11)
A	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (5 CT, DA)	0,69		0,69				0,69	5	
I	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh (Điều 61 Luật Đất đai năm 2013) (5 CT, DA)	0,69		0,69				0,69	5	
I.1	Đất công an	0,69		0,69				0,69		
1	Đất trụ sở công an xã Bình An	0,13		0,13				0,13	Xã Bình An	LH1
2	Đất trụ sở công an xã Thạch Mỹ	0,13		0,13				0,13	Xã Thạch Mỹ	LH2
3	Đất trụ sở công an thị trấn Lộc Hà	0,19		0,19				0,19	Thị trấn Lộc Hà	LH3
4	Đất trụ sở công an Thịnh Lộc	0,12		0,12				0,12	Xã Thịnh Lộc	LH4
5	Trụ sở công an xã Thạch Kim	0,12		0,12				0,12	Xã Thạch Kim	LH5
B	Các công trình, dự án còn lại (133 CT, DA)	500,16	13,00	487,16	93,55	6,06		387,55	133	
I	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất (Khoản 3, Điều 62 Luật Đất đai năm 2013) (81 CT, DA)	164,90	13,00	151,90	55,85	4,52		91,53	81	
I.1	Đất giao thông	44,47	9,44	35,03	15,12	1,52		18,39		
1	Xây dựng bến cảng nội địa và nhà chờ phục vụ khách du lịch	1,30		1,30		1,22		0,08	Xã Hộ Độ	LH9
2	Hệ thống đường giao thông khu đô thị (Thị trấn Lộc Hà, đường nội vùng các giai đoạn)	3,04	1,7	1,34	0,30			1,04	Thị trấn Lộc Hà	LH10
3	Hạ tầng ngoài hàng rào cụm công nghiệp Thạch Bằng	6,50	0,4	6,10				6,10	Thị trấn Lộc Hà	LH12
4	Hạ tầng khu du lịch biển Lộc Hà	11,19	3,47	7,72	3,45	0,30		3,97	Thị trấn Lộc Hà, xã Thịnh Lộc	LH13
5	Xây dựng và mở rộng đường giao thông nông thôn trên toàn xã	0,86		0,86				0,86	Xã Ích Hậu	LH14
6	Đường giao thông liên xã Hồng Lộc, Mai Phụ (ĐH.116)	8,80		8,80	7,92			0,88	Xã Hồng Lộc, xã Ích Hậu, xã Phù Lưu, xã Mai Phụ, xã Thạch Mỹ	LH15
7	Đường giao thông Jिका (Đường liên xã Mai Phụ, Hộ Độ)	1,01	0,81	0,20				0,20	Xã Hộ Độ, xã Mai Phụ	LH16
8	Hệ thống giao thông nông thôn, giao thông nội đồng toàn xã	3,60		3,60	1,50			2,10	Xã Tân Lộc	LH17

STT	Công trình, dự án đưa vào kế hoạch	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm được lấy các loại đất					Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KHSD đất 2024
				Diện tích kế hoạch (ha)	LUA	RPH	RDD	Đất khác		
9	Mở rộng cảng cá Thạch Kim thêm diện tích 2,04 ha (Tổng diện tích quy hoạch: 5,10ha, hiện trạng đã có: 3,06ha)	5,10	3,06	2,04				2,04	Xã Thạch Kim	LH18
10	Tuyến đường từ trường tiểu học đi ngã tư thôn Hà Ân	0,07		0,07				0,07	Xã Thạch Mỹ	LH19
11	Hệ thống giao thông nông thôn toàn xã (Tuyến đường trục thôn Thanh Lương (từ Anh Hoàn đến nhà thờ họ Phạm))	0,20		0,20				0,20	Xã Phù Lưu	LH20
12	Đường trục xã (từ trường mầm non đến đường Hồng Thụ), thôn Đông Châu, Mỹ Hòa	0,50		0,50	0,05			0,45	Xã Phù Lưu	LH21
13	Hệ thống giao thông nông thôn toàn xã (Đường giao thông trục chính xã Bình An)	0,90		0,90	0,90				Xã Bình An	LH22
14	Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ Thạch Kênh đến Hồng Lộc	1,40		1,40	1,00			0,40	Xã Hồng Lộc, xã Ích Hậu	LH23
I.2	Đất thủy lợi	24,38	2,70	21,68	12,13	2,00		7,55		
1	Kênh tiêu úng liên xã Bình An - Phù Lưu	0,25		0,25	0,25				Xã Bình An, xã Phù Lưu	LH24
2	Xây dựng kênh mương tưới tiêu, hệ thống thoát nước trong khu dân cư trên toàn thị trấn và hệ thống mương trong khu dân cư mới	2,46		2,46	1,52			0,94	Thị trấn Lộc Hà	LH25
3	Trạm xử lý nước sạch thôn Sơn Phú (Trạm xử lý nước thải sinh hoạt thôn Đông Sơn)	0,03		0,03				0,03	Xã Mai Phụ	LH26
4	Kênh mương thủy lợi và khu dân cư toàn xã (Kênh tiêu vùng Thanh Lương - Thanh Mỹ - Thanh Ngọc)	1,81		1,81	1,58			0,23	Xã Phù Lưu	LH27
5	Xây dựng hệ thống mương trong khu cấp đất ở mới tại 11 xã	1,40		1,40	0,55			0,85	11 xã trong huyện	LH28
6	Xử lý cấp bách đê Tả Nghiền huyện Lộc Hà, có 2 đoạn: Đoạn 1: tại thị trấn Lộc Hà dài 2km; Đoạn 2: từ cầu Trù đến cống Đập Búi, dài 8km	14,00	2,70	11,30	5,00	2,00		4,30	Xã Ích hậu, thị trấn Lộc Hà	LH29
7	Kênh tiêu Đông Liên xã Thịnh Lộc và Bình An, huyện Lộc Hà	2,00		2,00	2,00				Xã Thịnh Lộc, xã Bình An	LH30
8	Hệ thống tưới, tiêu thoát nước toàn xã	2,00		2,00	0,80			1,20	Xã Tân Lộc	LH31
9	Nâng cấp, sửa chữa kênh tiêu úng Xuân Hải, thị trấn Lộc Hà	0,43		0,43	0,43				Thị trấn Lộc Hà	LH32
I.3	Đất tôn giáo	1,43		1,43	0,15			1,28		
1	Mở rộng khuôn viên giáo xứ thôn Đông Kỳ	0,15		0,15	0,15				Xã Thạch Mỹ	LH34
2	Mở rộng giáo xứ Vinh Luật	0,53		0,53				0,53	Xã Mai Phụ	LH35
3	Mở rộng giáo xứ Xuân Tinh	0,41		0,41				0,41	Xã Hộ Độ	LH36
4	Mở rộng giáo xứ Mỹ Lộc	0,34		0,34				0,34	Xã Bình An	LH37
I.4	Đất văn hóa	22,20		22,20	6,40	1,00		14,80		
1	Xây dựng trung tâm Văn hóa - Truyền thông huyện Lộc Hà	4,50		4,50	2,90	1,00		0,60	Thị trấn Lộc Hà	LH38
2	Quảng trường biên Cửa Sốt, huyện Lộc Hà	2,00		2,00				2,00	Thị trấn Lộc Hà	LH39

STT	Công trình, dự án đưa vào kế hoạch	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm được lấy các loại đất					Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KHSD đất 2024
				Diện tích kế hoạch (ha)	LUA	RPH	RDD	Đất khác		
3	Mở rộng quảng trường Mai Hắc Đế	15,70		15,70	3,50			12,20	Xã Thịnh Lộc	LH40
I.5	Đất giáo dục, đào tạo	2,29	0,44	1,85	0,45			1,40		
1	Mở rộng khuôn viên Trường tiểu học xã Hồng Lộc	0,30		0,30	0,10			0,20	Xã Hồng Lộc	LH41
2	Mở rộng khuôn viên Trường mầm non xã Hồng Lộc	0,15		0,15	0,15				Xã Hồng Lộc	LH42
3	Trường mầm non Hộ Độ	1,00		1,00				1,00	Xã Hộ Độ	LH43
4	Mở rộng trường mầm non Thạch Mỹ	0,44	0,34	0,10				0,10	Xã Thạch Mỹ	LH44
5	Mở rộng khuôn viên Trường THCS Hồng Tân (Sân bóng)	0,30	0,1	0,20	0,20				Xã Hồng Lộc	LH45
6	MR trường tiểu học Thịnh Lộc	0,10		0,10				0,10	Xã Thịnh Lộc	LH46
I.6	Đất năng lượng	12,35		12,35	0,89			11,46		
1	Xây dựng ĐZ, TBA khắc phục tình trạng điện áp thấp tại các xã Hồng Lộc, Thị trấn, xã Mai Phụ, xã Hộ Độ thuộc huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh	0,07		0,07	0,06			0,01	Thị trấn Lộc Hà, xã Hồng Lộc, xã Mai Phụ, xã Hộ Độ	LH47
2	Đường dây và trạm biến áp 110kV Lộc Hà	2,10		2,10	0,52			1,58	Các xã, thị trấn	LH48
3	Cải tạo mạch vòng giữa ĐZ472 E18.4 với DDZ E18.4 và xây dựng ĐZ TBA nâng cao độ tin cậy cung cấp điện năng, nâng cao chất lượng điện áp khu vực huyện Lộc Hà năm 2022	0,20		0,20	0,15			0,05	Xã Thịnh Lộc, xã Phù Lưu, xã Hồng Lộc, xã Ích Hậu, xã Tân Lộc	LH49
4	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện của lưới điện trung áp khu vực thành phố Hà Tĩnh và huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh theo phương án đa chia - đa nối (MDMC)	0,03		0,03				0,03	Xã Hộ Độ, xã Mai Phụ	LH50
5	Nhà máy điện rác xã Hồng Lộc	9,59		9,59				9,59	Xã Hồng Lộc	LH51
6	Xây dựng mạch vòng 22kV giữa TBA 110kV Can Lộc và TBA 110kV Thạch Linh	0,09		0,09	0,05			0,04	Xã Ích Hậu, xã Phù Lưu, xã Hồng Lộc, xã Tân Lộc, xã Bình An, xã Thịnh Lộc, xã Mai Phụ, xã Thạch Mỹ	LH52
7	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện của lưới điện trung áp 22kV tỉnh Hà Tĩnh theo phương pháp đa chia - đa nối (MDMC)	0,05		0,05	0,03			0,02	Xã Ích Hậu	LH53
8	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện trung áp 22kV sau TBA 110kV Thạch Linh (E18.1) khu vực thành phố Hà Tĩnh và huyện Thạch Hà, Lộc Hà theo phương án đa chia đa nối (MDMC)	0,05		0,05	0,03			0,02	Xã Hồng Lộc	LH54
9	Xây dựng 2 xuất tuyến 22kV lộ 471, 473 sau trạm biến áp 110kV Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh	0,05		0,05	0,01			0,04	Thị trấn Lộc Hà	LH55
10	Xây dựng, cải tạo đường dây trung áp, hạ áp và TBA để chống quá tải, giảm tổn thất điện năng, giảm bán kính cấp điện khu vực huyện Can Lộc, huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh năm 2024	0,05		0,05	0,01			0,04	Xã Bình An, xã Hộ Độ	LH56

STT	Công trình, dự án đưa vào kế hoạch	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm được lấy các loại đất					Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KHSD đất 2024
				Diện tích kế hoạch (ha)	LUA	RPH	RDD	Đất khác		
11	Xây dựng 2 xuất tuyến 22kV lộ 475, 477 sau trạm biến áp 110kV Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh	0,07		0,07	0,03			0,04	Thị trấn Lộc Hà, xã Bình An, xã Tân Lộc, xã Thạch Kim	LH57
I.7	Đất chợ	0,85		0,85				0,85		
1	Chợ trung tâm huyện Lộc Hà	0,85		0,85				0,85	Thị trấn Lộc Hà	LH60
I.8	Đất ở nông thôn	49,53	0,42	49,11	19,02			30,09		
1	Vùng hồi ông Lâm, ông Lộc, hội ông Ngụ thôn An Lộc; vùng đồng Trộp thôn Hồng Lạc; hội ông Tám, Cửa Nguyệt thôn Lâm Châu	0,89	0,42	0,47				0,47	Xã Thạch Châu	LH152
2	Đất ở dân cư đồng Thổ, thôn Nam Sơn	3,00		3,00	0,20			2,80	Xã Thịnh Lộc	LH65
3	Đất ở NVH cũ các thôn 1, 4, 8, 10, 12 (Đất ở vùng ngã tư hội quán xóm 4 cũ (còn lại 10 lô))	0,20		0,20				0,20	Xã Thịnh Lộc	LH66
4	Đất ở vùng thôn Yên Diêm, thôn Quang Trung (Vùng sân gôn Thịnh Lộc)	17,06		17,06				17,06	Xã Thịnh Lộc	LH67
5	Đất ở gần NVH thôn Đông Vĩnh (Đất ở sân bóng cũ thôn Hợp Tiến)	0,12		0,12				0,12	Xã Mai Phụ	LH68
6	Đất ở dậm dân tại thôn Đông Thăng, Đông Sơn	1,25		1,25	0,45			0,80	Xã Mai Phụ	LH69
7	Đất ở vùng đường Hộ Đê, thôn Tân Phú	0,80		0,80	0,80				Xã Thạch Mỹ	LH70
8	Đất ở vùng Chánh giáo thôn Hà Ân	1,70		1,70	1,70				Xã Thạch Mỹ	LH71
9	Đất ở nông thôn đường Sông Nghèn	0,30		0,30	0,30				Xã Thạch Mỹ	LH72
10	Đất ở xen dậm các thôn: Phú Mỹ, Liên Giang, Báo Ân, Hà Ân, Tân Phú	0,90		0,90	0,90				Xã Thạch Mỹ	LH73
11	Đất ở thôn Vĩnh Phong phía sau nhà văn hóa	0,40		0,40				0,40	Xã Hộ Độ	LH74
12	Đất phía sau Lý Ngân đền giáp nhà ông Lĩnh thôn Yên Thọ	1,00		1,00				1,00	Xã Hộ Độ	LH75
13	Đất ở dậm dân các thôn: Vĩnh Phong, Trung Châu, Yên Thọ, Vĩnh Phú	0,50		0,50				0,50	Xã Hộ Độ	LH76
14	Đất ở sau Nguyễn Hưng, thôn Tân Quý	1,70		1,70				1,70	Xã Hộ Độ	LH77
15	Đất ở tại thôn Phù Ích, phía Nam trường THPT Nguyễn Đông Chi, giáp trục đường liên xã (Đất ở vùng Đông Kiêng)	1,98		1,98	1,98				Xã Ích Hậu	LH78
16	Đất ở vùng nhà Găng thôn Thông Nhất (Đất ở vùng nhà Giàng thôn Thông Nhất)	0,80		0,80	0,80				Xã Ích Hậu	LH79
17	Đất ở các thôn Trung Sơn (Trọt Giếng - Bàu Trụ), Đại Lự (cầu Ao), Yên Giang (Đông Lau)	1,30		1,30	0,80			0,50	Xã Hồng Lộc	LH80
18	Xây dựng đất ở Hoa Thành, thôn Xuân Phượng và xen dậm các thôn	0,13		0,13				0,13	Xã Thạch Kim	LH81
19	Đất ở xen dậm các thôn Tân Thượng, Tân Trung, Kim Tân	1,30		1,30	1,30				Xã Tân Lộc	LH82

STT	Công trình, dự án đưa vào kế hoạch	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm được lấy các loại đất					Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KHSD đất 2024
				Diện tích kế hoạch (ha)	LUA	RPH	RDD	Đất khác		
20	Đất ở nông thôn xen dăm các thôn Thanh Hòa, Thanh Lương, Thanh Ngọc, Mỹ Hòa, Thanh Mỹ, Đông Châu, Bắc Sơn, Thái Hòa	0,78		0,78	0,68			0,10	Xã Phù Lưu	LH83
21	Khu dân cư vùng Trâm Tran, thôn Thống Nhất (Tên quy hoạch: Đất ở phía bên trái di tích khu mộ Nguyễn Đức Lục Chi 3,16ha đất ở và 1,62ha đất giao thông trong công trình QH giao thông trong các khu đất cấp đất ở mới tại nông thôn)	4,78		4,78	4,78				Xã Ích Hậu	LH84
22	Đất ở vùng Đông Kỳ thôn Kim Ngọc; Đông Mộc, Đội Trường thôn Minh Quý; Cựạ Tĩnh thôn An Lộc; Đông Trệp 2 thôn Hồng Lạc; Cựạ Nhi, Cồn Phụ Lão thôn Bằng Châu và Cựạ Huân thôn Tiến Châu	2,50		2,50	2,03			0,47	Xã Thạch Châu	LH85
23	Đất ở xen dần dân cư thôn Yên Diêm, Hồng Thịnh (Đất ở khu đất đổi diện nhà ông Ngạn thôn Hồng Thịnh và nhà ông Chức thôn Yên Diêm)	0,14		0,14	0,10			0,04	Xã Thịnh Lộc	LH86
24	Đất ở thôn Yên Định (Vùng đồng Cù, thôn Yên Định và vùng cạnh nhà ông Tiếp)	2,23		2,23	0,10			2,13	Xã Thịnh Lộc	LH87
25	Đất ở vùng Cửa Tuyền, thôn Xuân Triều, xã Bình An	2,20		2,20	2,10			0,10	Xã Bình An	LH88
26	Đất ở phía Bắc đường trục xã, phía Tây khu dân cư Hợp Tiến và phía Đông chợ Mai Phụ	1,57		1,57				1,57	Xã Mai Phụ	LH89
I.9	Đất ở đô thị	3,70		3,70	0,39			3,31		
1	Đất ở trung tâm hành chính huyện DO1, DO2 (N50, N51), N39, N40, N41, N42, N43, N44, N45, N47, N48, N76, N77, N78, N84, N86 TPD Phú Xuân, Xuân Khánh, Phú Nghĩa	2,00		2,00				2,00	Thị trấn Lộc Hà	LH90
2	Đất ở tại 10 tổ dân phố	1,70		1,70	0,39			1,31	Thị trấn Lộc Hà	LH91
I.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,20		0,20	0,20					
1	Đất nhà văn hóa thôn tại vùng đồng Bực Bực (thôn Bắc Kinh)	0,20		0,20	0,20				Xã Ích Hậu	LH61
I.11	Đất trụ sở cơ quan	1,00		1,00				1,00		
1	Xây dựng mới trụ sở Ủy ban nhân dân xã	1,00		1,00				1,00	Xã Phù Lưu	LH92
I.12	Đất thể dục, thể thao	2,50		2,50	1,10			1,40		
1	Sân vận động xã, thôn Đông Châu	0,40		0,40				0,40	Xã Phù Lưu	LH94
2	Khu sinh hoạt cộng đồng và sân thể thao Đông Xuân	0,70		0,70				0,70	Xã Hộ Độ	LH95
3	Sân thể thao các thôn: Thôn 1; Chân Thành; Quyết Thắng; Thống Nhất; Xuân Triều	1,40		1,40	1,10			0,30	Xã Bình An	LH96
II	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất (Điều 57, 58, 73 Luật Đất đai năm 2013) (31 CT, DA)	240,04		240,04	36,15	1,54		202,35	31	

STT	Công trình, dự án đưa vào kế hoạch	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm được lấy các loại đất					Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KHSD đất 2024	
				Diện tích kế hoạch (ha)	LUA	RPH	RDD	Đất khác			
II.1	Đất nông nghiệp khác	78,37		78,37	29,75				48,62		
1	Trang trại chăn nuôi kết hợp trồng cây ăn quả xã Phù Lưu	7,45		7,45	7,45					Xã Phù Lưu	LH97
2	Trang trại nông nghiệp tổng hợp Thái Hòa	8,00		8,00	8,00					Xã Phù Lưu	LH98
3	Khu nông nghiệp công nghệ cao, thôn Thanh Lương	9,00		9,00	7,40			1,60		Xã Phù Lưu	LH99
4	Trang trại xã Hồng Lộc	4,50		4,50				4,50		Xã Hồng Lộc	LH100
5	Cho các hộ gia đình, cá nhân thuê đất sản xuất mô hình nông nghiệp tại xã Ích Hậu	10,00		10,00				10,00		Xã Ích Hậu	LH101.1
6	Cho các hộ gia đình, cá nhân thuê đất sản xuất mô hình nông nghiệp tại xã Thạch Mỹ	12,00		12,00	4,00			8,00		Xã Thạch Mỹ	LH101.2
7	Cho các hộ gia đình, cá nhân thuê đất sản xuất mô hình nông nghiệp tại xã Phù Lưu	5,82		5,82	1,90			3,92		Xã Phù Lưu	LH101.3
8	Cho các hộ gia đình, cá nhân thuê đất sản xuất mô hình nông nghiệp tại xã Mai Phụ	3,00		3,00				3,00		Xã Mai Phụ	LH101.4
9	Cho các hộ gia đình, cá nhân thuê đất sản xuất mô hình nông nghiệp tại xã Thịnh Lộc	3,60		3,60				3,60		Xã Thịnh Lộc	LH101.5
10	Cho các hộ gia đình, cá nhân thuê đất sản xuất mô hình nông nghiệp tại xã Hồng Lộc	15,00		15,00	1,00			14,00		Xã Hồng Lộc	LH101.6
II.2	Đất nuôi trồng thủy sản	138,90		138,90	5,00				133,90		
1	Đất nuôi trồng thủy sản (nuôi tôm công nghệ cao) tại thôn Đông Vinh, Liên Tiến, Đông Thắng, Mai Lâm	37,00		37,00				37,00		Xã Mai Phụ	LH102
2	Đất nuôi trồng thủy sản vùng Sò Bàng, thôn Liên Xuân, Xuân Tây, Đông Xuân	25,00		25,00				25,00		Xã Hộ Độ	LH103
4	Mở rộng vùng đất nuôi trồng thủy sản tại thôn Đồng Sơn (bao gồm tại đồng Hối Giai và tại đồng Lập Thạch)	5,00		5,00	5,00					Xã Mai Phụ	LH104
5	Đất nuôi trồng thủy sản Bình Hà, thôn Xuân Tây	11,90		11,90				11,90		Xã Hộ Độ	LH105
6	NTTS bãi bồi ven sông xã Mai Phụ	43,00		43,00				43,00		Xã Mai Phụ	LH106.1
7	NTTS bãi bồi ven sông xã Thạch Châu	17,00		17,00				17,00		Xã Thạch Châu	LH106.2
II.3	Đất thương mại dịch vụ	22,17		22,17	1,00	1,54			19,63		
1	Trung tâm thương mại, dịch vụ và khu dân cư nông thôn mới, thôn Yên Thọ (XD khu TMDV)	1,05		1,05				1,05		Xã Hộ Độ	LH109
2	Đất thương mại dịch vụ (Nhà điều hành cống Cầu Trù)	0,05		0,05				0,05		Xã Phù Lưu	LH110
3	Đất thương mại dịch vụ (Khu đất thương mại, dịch vụ Trung tâm Quý đất quản lý)	2,16		2,16		1,54		0,62		Thị trấn Lộc Hà	LH111
4	Đất thương mại, dịch vụ	7,00		7,00				7,00		Xã Thạch Kim	LH112
5	Đất trụ sở quỹ tín dụng Kim Bảng, TDP Phú Nghĩa	0,15		0,15				0,15		Thị trấn Lộc Hà	LH113
6	Đất thương mại, dịch vụ giáp cầu Cửa Sốt thôn Trung Châu	4,22		4,22				4,22		Xã Hộ Độ	LH114

STT	Công trình, dự án đưa vào kế hoạch	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm được lấy các loại đất					Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KHSD đất 2024
				Diện tích kế hoạch (ha)	LUA	RPH	RDD	Đất khác		
	và về phía dọc đê 4617, thôn Trung Châu									
7	Đất thương mại, dịch vụ (dọc Quốc lộ 15B từ đất anh Cường đến giáp Lý Ngân), thôn Yên Thọ	2,85		2,85				2,85	Xã Hộ Độ	LH115
8	Bãi tập kết vật liệu thôn 5	0,50		0,50				0,50	Xã Bình An	LH116
9	Trung tâm chăm sóc xe công nghệ cao và thương mại dịch vụ tổng hợp	0,09		0,09				0,09	Xã Thạch Châu	LH117
10	Đất thương mại dịch vụ xã Mai Phụ	3,00		3,00				3,00	Xã Mai Phụ	LH147
11	Đất thương mại dịch vụ tại các khu: khu C11, C12 (Khách sạn Hà Tú Lộc Hà)	0,10		0,10				0,10	Thị trấn Lộc Hà	LH152
12	Khu thương mại tổng hợp	0,70		0,70	0,70				Xã Ích hậu	LH148
13	Thương mại, dịch vụ vùng Bầu Sốt thôn Thống Nhất	0,30		0,30	0,30				Xã Bình An	LH119
II.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,60		0,60	0,40			0,20		
1	Đất sản xuất phi nông nghiệp xã Hộ Độ	0,20		0,20				0,20	Xã Hộ Độ	LH120
2	Đất sản xuất kinh doanh phía sau cây xăng thôn Đồng Sơn	0,40		0,40	0,40				Xã Mai Phụ	LH121
III	Công trình, dự án còn lại (21 CT, DA)	95,22		95,22	1,55			93,67	21	
III.1	Đất giao thông	0,60		0,60				0,60		
1	Đường giao thông nông thôn, nội đồng	0,60		0,60				0,60	Xã Thịnh Lộc	LH122
III.2	Đất thủy lợi	6,00		6,00				6,00		
1	Nâng cấp đập chứa nước Đồng Hồ, xã Hồng Lộc	6,00		6,00				6,00	Xã Hồng Lộc	LH124
III.3	Đất giáo dục, đào tạo	1,10		1,10				1,10		
1	Trường mầm non xã Bình An	1,10		1,10				1,10	Xã Bình An	LH125
III.4	Đất thể dục, thể thao	78,30		78,30				78,30		
1	Sân golf Quốc tế Thịnh Lộc	78,30		78,30				78,30	Xã Thịnh Lộc	LH126
III.5	Đất ở đô thị	1,13		1,13				1,13		
1	Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm gắn liền với thửa đất ở sang đất ở trên địa bàn huyện Lộc Hà	0,90		0,90				0,90	Thị trấn Lộc Hà	
2	Giao đất nhỏ hẹp, xen kẹt thị trấn	0,10		0,10				0,10	Thị trấn Lộc Hà	LH153
3	Đất ở từ bà Minh đến bà Hồng, TDP Xuân Khánh	0,08		0,08				0,08	Thị trấn Lộc Hà	LH128
4	Đất ở vùng đồng Ngốc và từ cô Thanh đến anh Hoa, TDP Phú Đông, Đội Nạp, vùng Hạ Lụy	0,05		0,05				0,05	Thị trấn Lộc Hà	LH129
III.6	Đất ở nông thôn	5,81		5,81	0,77			5,04		
1	Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm gắn liền với thửa đất ở sang đất ở trên địa bàn huyện Lộc Hà	2,50		2,50				2,50	11 xã trong huyện	
2	Giao đất nhỏ hẹp, xen kẹt các xã trên địa bàn huyện Lộc Hà	0,50		0,50				0,50	11 xã trong huyện	LH154
3	Đất ở nông thôn dọc đường Bình - Tân thôn Tân Thượng	0,77		0,77	0,77				Xã Tân Lộc	LH131
4	Đất ở thôn Nam Phong	0,03		0,03				0,03	Xã Hộ Độ	LH132

STT	Công trình, dự án đưa vào kế hoạch	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm được lấy các loại đất					Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KHSD đất 2024
				Diện tích kế hoạch (ha)	LUA	RPH	RDD	Đất khác		
5	Đất ở xen dăm thôn Yên Định, Vùng Đồng Sâm, vùng trước nhà bà Xuân và vùng trước nhà ông Tỏa thôn Hồng Thịnh	0,33		0,33				0,33	Xã Thịnh Lộc	LH135
6	Đất ở các vùng: Trạm bơm Liên Giang; Sân bóng Liên Giang; Cửa Tuần Tây Giang; Cửa Sáu Hữu Ninh; Cửa Cảnh Phú Mỹ; Chợ Cồn cũ Phú Mỹ; Cầu Châu Tả (cửa Bà Vân); Sau trường tiểu học thôn Hữu Ninh; Cửa phúc thôn Bảo Ân	1,24		1,24				1,24	Xã Thạch Mỹ	LH137
7	Đất ở thôn Xuân Tây	0,02		0,02				0,02	Xã Hộ Độ	LH138
8	Đất ở vùng Cây Dừa thôn 3 và dăm dân thôn 1 (Cấp đất ở trên địa bàn xã Bình An)	0,06		0,06				0,06	Xã Bình An	LH146
9	Đất ở vùng gần nhà bà Hoan thôn Hợp Tiến và vùng nhà ông Thạch Hội, ông Dục thôn Liên Tiến	0,36		0,36				0,36	Xã Mai Phụ	LH139
III.7	Đất năng lượng	0,08		0,08	0,08					
1	Xây dựng mới, cải tạo hệ thống điện: Các trạm biến áp phân phối; các tuyến đường dây trung áp, đường dây hạ áp (Xã Hồng Lộc, Thịnh Lộc, Phù Lưu, Ích Hậu, TT Lộc Hà, Thạch Mỹ, Mai Phụ, Tân Lộc, Bình An)	0,08		0,08	0,08				Tại 9 xã, thị trấn	LH140
III.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,70		0,70	0,70					
1	Mở rộng nhà văn hoá thôn Hà Ân	0,20		0,20	0,20				Xã Thạch Mỹ	LH142
2	Xây dựng nhà văn hoá thôn Tân Phú	0,50		0,50	0,50				Xã Thạch Mỹ	LH143
III.9	Đất cơ sở tôn giáo	1,50		1,50				1,50		
1	Mở rộng Chùa Triều Sơn, thôn Đông Sơn	1,50		1,50				1,50	Xã Mai Phụ	LH144
	Tổng: 138 CT, DA	500,85	13,00	487,85	93,55	6,06		388,24		

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH